

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN
CHỨC DANH: GIÁO SƯ
Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống:)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; Giảng viên thỉnh giảng
Ngành: Khoa học trái đất; Chuyên ngành: Khoa học môi trường

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

- 1. Họ và tên người đăng ký:** NGUYỄN NGỌC MINH
2. Ngày tháng năm sinh: 05/01/1979; Nam ; Nữ ; Quốc tịch: Việt Nam;
Dân tộc: Kinh Tôn giáo: Không
3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:
4. Quê quán: P. Phan Đình Phùng, TP. Thái Nguyên, Thái Nguyên
5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: B1701 Anland 2, La Khê, Hà Đông, TP. Hà Nội.
6. Địa chỉ liên hệ: Khoa Môi trường, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (ĐHKHTN),
Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN), 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.
Điện thoại: 0979965353 E-mail: minhnn@vnu.edu.vn

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

- Từ năm 2002 đến năm 2005: Cán bộ hợp đồng giảng dạy tạo nguồn tại Khoa Môi trường, ĐHKHTN, ĐHQGHN.
- Từ năm 2005 đến năm 2008: Được cử đi làm nghiên cứu sinh theo Đề án 322 tại Trường Đại học Greifswald, CHLB Đức.
- Từ 10/2008 đến 05/2009: Cán bộ giảng dạy hợp đồng tại Khoa Môi trường, ĐHKHTN, ĐHQGHN.
- Từ 06/2009 đến nay: Giảng viên cơ hữu tại Khoa Môi trường, ĐHKHTN, ĐHQGHN.

Chức vụ hiện nay: Trưởng bộ môn; Chức vụ cao nhất đã qua: Trưởng bộ môn

Cơ quan công tác hiện nay: Bộ môn Tài nguyên và Môi trường đất, Khoa Môi trường,
Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Địa chỉ cơ quan: 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội; Điện thoại: 024.38584995

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): không

8. Đã nghỉ hưu: chưa nghỉ hưu

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng đại học ngày 23 tháng 06 năm 2000; số văn bằng: C217088; ngành Khoa học môi trường; chuyên ngành Môi trường đất; Nơi cấp bằng: ĐHKHTN, ĐHQGHN, Việt Nam.
- Được cấp bằng thạc sỹ ngày 15 tháng 03 năm 2005; số văn bằng: QM001670; ngành Khoa học môi trường; chuyên ngành Môi trường đất; Nơi cấp bằng: ĐHKHTN, ĐHQGHN, Việt Nam.
- Được cấp bằng tiến sỹ ngày 10 tháng 07 năm 2008; ngành Địa học môi trường; chuyên ngành Địa chất ứng dụng; Nơi cấp bằng: Đại học Greifswald, CHLB Đức.

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh:

Phó giáo sư ngày 20 tháng 01 năm 2015, ngành Khoa học trái đất.

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư tại HĐGS cơ sở:

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Giáo sư tại HĐGS ngành, liên ngành:

Khoa học trái đất - Mỏ

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

- Khoáng vật học thổ nhưỡng: Ứng viên phụ trách giảng dạy các học phần Khoáng sét trong đất, Cơ sở môi trường đất; thực hiện 04 đề tài nghiên cứu liên quan đến chuyên môn khoáng vật học thổ nhưỡng (đề tài số 1, 3, 5, 7 kê ở mục 6); và đã công bố 12 bài báo ISI liên quan đến hướng nghiên cứu này (bài báo số 1, 3, 8, 10, 11, 16, 17, 19, 21, 24, 30, 39 kê ở mục 7.1).
- Vật liệu cải tạo đất và xử lý ô nhiễm môi trường: Ứng viên phụ trách giảng dạy học phần Vật liệu mới trong xử lý đất ô nhiễm; thực hiện 01 đề tài nghiên cứu liên quan đến chuyên môn này (đề tài số 4 kê ở mục 6); và đã công bố 18 bài báo ISI liên quan đến hướng nghiên cứu này (bài báo số 4, 5, 7, 9, 13, 14, 18, 20, 22, 23, 26, 27, 29, 31, 32, 36, 37, 40 kê ở mục 7.1).
- Mô hình lan truyền chất ô nhiễm trong môi trường đất: Ứng viên phụ trách giảng dạy chuyên đề Mô hình lan truyền chất ô nhiễm trong môi trường đất cho chương trình thạc sỹ; thực hiện 02 đề tài nghiên cứu liên quan đến chuyên môn này (đề tài số 2, 6 kê ở mục 6); và đã công bố 2 bài báo ISI liên quan đến hướng nghiên cứu này (bài báo số 2, 6 kê ở mục 7.1).

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn 02 NCS bảo vệ thành công luận án TS (01 hướng dẫn chính và 01 hướng dẫn phụ); 01 NCS khác đã bảo vệ thành công luận án TS ở cấp ĐHQGHN vào ngày 16/4/2021 và đang chờ quyết định công nhận học vị TS; và 01 NCS đang thực hiện luận án.
- Đã hoàn thành 03 đề tài cấp nhà nước (đề tài Nafosted); 01 đề tài cấp ĐHQGHN; 03 đề tài cơ sở (cấp trường ĐHKHTN).

Ban hành kèm theo Công văn số: 32 /HDGSNN ngày 20/5/2021 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

- Đã công bố 69 bài báo khoa học, trong đó 40 bài báo khoa học trên tạp chí ISI (gồm 32 bài Q1 + 8 bài Q2).
- Đã có chứng nhận hợp lệ 01 bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích về sản xuất than hoạt tính từ sinh khối cây guột.
- Có 4 giáo trình phục vụ giảng dạy đại học và sau đại học (trong đó ứng viên là chủ biên của 02 giáo trình và là đồng tác giả của 02 giáo trình khác).

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

- Năm 2020: Bằng khen nhà khoa học tiêu biểu trong công bố quốc tế và đăng ký sở hữu trí tuệ của Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Năm 2020: Bằng khen của Giám đốc ĐHQGHN cho cá nhân có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2015-2020.
- Năm 2018: Giải nhì cuộc thi Green Champions do DAAD/ Đại sứ quán CHLB Đức tổ chức cho các cựu du học sinh khu vực Đông Nam Á.
- Năm 2017: Bằng khen Thủ tướng cho cá nhân có thành tích trong công tác nghiên cứu khoa học.
- Năm 2017: Sách vàng sáng tạo Việt Nam.
- Năm 2016: Giải thưởng Tạ Quang Bửu.
- Năm 2016: Bằng khen có thành tích xuất sắc trong hướng dẫn khoa học và bảo trợ học sinh đạt giải Ba tại cuộc thi Intel ISEF tại Arizona, Hoa Kỳ.
- Năm 2016: Bằng khen của ĐHQGHN về thành tích xuất sắc trong hoạt động khoa học công nghệ.
- Năm 2015: Khen thưởng của ĐHKHTN cho cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua yêu nước giai đoạn 2010-2015.
- Năm 2014: Bằng khen công trình nghiên cứu khoa học tiêu biểu của ĐHQGHN.

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): *không*

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Trong suốt quá trình công tác tại ĐHKHTN, ứng viên luôn có tinh thần tự rèn luyện và nâng cao phẩm chất đạo đức, chính trị của bản thân; phấn đấu và hoàn thiện đạo đức, lối sống của người cán bộ công chức tại mái trường giàu truyền thống bậc nhất trong cả nước. Ứng viên luôn làm việc với tinh thần tự giác, trách nhiệm cao, có ý thức học hỏi và tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội, đáp ứng được chiến lược phát triển, đổi mới của Nhà trường. Sau khi tu nghiệp và trở về nước năm 2008, ứng viên được phân công đảm nhận nhiều vị trí công tác khác nhau, cụ thể là: trợ lý đào tạo sau đại học, thư ký chương trình tiên tiến, thư ký Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa Môi trường, trưởng phòng thí nghiệm phân tích môi trường đất, phó trưởng Bộ môn, và hiện nay là trưởng Bộ môn Tài nguyên & Môi trường đất, Khoa Môi trường.

Ban hành kèm theo Công văn số: 32 /HDGSNN ngày 20/5/2021 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

Ở mỗi vị trí, cá nhân ứng viên đều nỗ lực cố gắng và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Trong công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học, ứng viên được Khoa và Nhà trường phân công giảng dạy các môn học/chuyên đề cốt lõi cho các ngành Khoa học môi trường, Công nghệ môi trường và Khoa học đất ở cả bậc đại học và sau đại học (ví dụ như: Cơ sở môi trường đất nước không khí, Hóa học đất, Khoáng sét trong đất, Mô hình lan truyền các chất ô nhiễm trong môi trường đất...) và ứng viên đã luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Trong công tác phát triển chuyên môn, ứng viên luôn có ý thức tự hoàn thiện bản thân, tích lũy kiến thức tương xứng với nhiệm vụ được phân công. Hiện đang là người đứng đầu và chịu trách nhiệm phát triển một chuyên ngành khoa học cơ bản (Khoa học đất), ứng viên ý thức được trách nhiệm nặng nề và có quyết tâm duy trì và phát huy truyền thống giàu thành tích của cơ sở đào tạo.

Ý thức được trọng trách và sự kỳ vọng của xã hội, bên cạnh việc hoàn thiện bản thân theo những chuẩn mực về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo, ứng viên đã luôn đặt mình trong tâm thế sẵn sàng để có thể hoàn thành những nhiệm vụ lớn hơn, khó khăn hơn và có ý nghĩa lớn lao hơn. Làm tiền đề cho những những chặng đường mới tiếp theo là những thành tựu bước đầu trên nhiều phương diện khác nhau của ứng viên. Những thành tựu này cũng là minh chứng cho những nỗ lực không mệt mỏi của ứng viên trong công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học:

+ Phát triển nhóm nghiên cứu và ươm tạo các thế hệ tương lai: Sau khi về nước công tác, ứng viên đã bắt tay gây dựng nhóm nghiên cứu theo mô hình phân cấp hình tháp, trong đó các NCS các nhân tố chủ lực, vận hành và điều tiết hoạt động của nhóm. Nhóm nghiên cứu do ứng viên khởi xướng được đặt tên là SoilTechLab (Soil Technology Laboratory) và dự kiến sẽ làm các thủ tục đăng ký để sớm trở thành một nhóm nghiên cứu chính thức của Đại học Quốc gia Hà Nội. Mỗi năm trung bình nhóm đón nhận từ 5 - 7 thành viên mới. Tại thời điểm đầu năm 2021, nhóm SoilTechLab có 1 postdoc, 4 NCS, 2HVCH, 9 SV. Với những nỗ lực trong nghiên cứu, các thành viên nhóm đã công bố được nhiều công trình khoa học trên các tạp chí ISI; giành được các giải thưởng quốc tế (ví dụ: giải thưởng Intel ISEF ‘Cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật’ năm 2016 tại Arizona – Hoa Kỳ, giải thưởng ‘Green Champions’ năm 2018 cho các cựu du học sinh DAAD khu vực Đông Nam Á); và nhiều thành viên của nhóm đã nhận được các suất học bổng du học ở các nước Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Na Uy, Bỉ, Nhật Bản, Đài Loan, New Zealand... Mục tiêu dài hạn của nhóm là hình thành một “trạm trung chuyên” cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội; kết nối các thành viên trong nhóm với mạng lưới nghiên cứu trong và ngoài nước; tạo điều kiện phát triển cá nhân; và hướng đến phục vụ tốt hơn cho sự phát triển KH&CN, cũng như đóng góp nhiều hơn cho phát triển kinh tế xã hội.

+ Nghiên cứu phục vụ cộng đồng: Mặc dù hình thành trong môi trường thiên về nghiên cứu cơ bản, những hướng nghiên cứu trọng tâm của ứng viên lại hướng nhiều hơn đến các giá trị thực tiễn phục vụ cộng đồng và trực tiếp đóng góp cho phát triển kinh tế xã hội. Những thành tựu nổi bật có thể kể đến ví dụ như: nghiên cứu về kali-phytolith làm tiền đề cho việc tận dụng nguồn kali trong rơm rạ để giảm bớt sự phụ thuộc vào phân khoáng kali (công trình được trao giải *Tạ Quang Bửu* năm 2016); nghiên cứu sản xuất than sinh học, viên nén nhiên liệu từ sinh khối cây guột (đã đăng ký sở hữu trí tuệ); nghiên cứu chế tạo vật liệu xử lý nước

Ban hành kèm theo Công văn số: 32 /HDGSNN ngày 20/5/2021 của Chủ tịch HDGS nhà nước thải từ các nguồn sinh khối phụ phẩm khác nhau (công trình được trao giải *Green Champions* năm 2018). Trong thời gian tới, ứng viên và các cộng sự sẽ tập trung vào các hướng nghiên cứu hướng đến ‘kinh tế tuần hoàn’ (ví dụ: phân chặm tan thông minh) góp phần giải quyết các vấn đề về rác thải/phụ phẩm nông nghiệp, tận thu năng lượng – dinh dưỡng, bảo vệ tài nguyên và môi trường đất, nâng cao chất lượng nông sản và cải thiện đời sống của người dân ở khu vực nông thôn.

+ Xây dựng và mở rộng hợp tác: Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, mặc dù đã đạt được những tăng trưởng đáng khích lệ về khoa học và công nghệ, Việt Nam vẫn cần thêm động lực và các mối quan hệ hợp tác để hội nhập nhanh hơn và sâu hơn; đóng góp nhiều hơn cho sự phát triển chung của nhân loại. Ý thức được tầm quan trọng trong kết nối mở rộng hợp tác, ứng viên từng bước xây dựng và mở rộng hợp tác với nhiều đối tác quốc tế ở các quốc gia phát triển. Nhóm nghiên cứu của ứng viên đã có các công trình công bố chung với các cơ sở đào tạo nghiên cứu nước ngoài, ví dụ như: ĐH Leibniz Hannover, ĐH Darmstadt, ĐH Kassel (CHLB Đức), ĐH Indiana, ĐH Wyoming (Hoa Kỳ), ĐH Birmingham, ĐH Queen Belfast (Anh), ĐH Kyushu (Nhật Bản), ĐH Monash (Malaysia). Trong thời gian tới, ứng viên sẽ tiếp tục củng cố các mối quan hệ sẵn có, mở rộng liên kết với các cơ sở giáo dục và nghiên cứu uy tín khác góp phần nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trong lĩnh vực khoa học đất và khoa học môi trường.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên: 12 năm

Chi tiết thời lượng tham gia đào tạo của ứng viên trong 3 năm học gần nhất được trình bày trong bảng sau:

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS đã hướng dẫn	Số đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số lượng giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ giảng trực tiếp / giờ quy đổi / Số giờ định mức*
		Chính	Phụ			ĐH	SDH	
1	18/19	2	0	3	5	219,5	45	264,5 / 799 / 216
2	19/20	2	0	1	5	200,5	45	245,5 / 626 / 216
3	20/21	2	0	1	4	218,5	45	263,5 / 659 / 216

(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

3. Ngoại ngữ:

3.1. Ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

- a) Được đào tạo ở nước ngoài: / Bảo vệ luận án TS tại CHLB Đức năm 2008.
- b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước: *không*
- c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài: Giảng dạy môn học “Techniques for Environmental Sciences” bằng tiếng Anh cho chương trình tiên tiến và chương trình chất lượng cao ở Khoa Môi trường, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): *không*

4. Hướng dẫn NCS (đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng)

TT	Họ tên NCS (hoặc HVCH/ CK2/BSNT)	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH	Chính	Phụ			
1	Chu Anh Đào	×			×	2011-2016	ĐHQGHN	24/10/2017
2	Nguyễn Ngọc Tú	×		×		2014-2019	ĐHQGHN	31/12/2020

Ghi chú: 02 NCS khác đang trong quá trình đào tạo (trong đó NCS. Mai Thị Nga đã bảo thành công luận án cấp ĐHQGHN vào 16/4/2021 và đang chờ quyết định công nhận học vị tiến sỹ).

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên

Chi tiết về các giáo trình ứng viên đã chủ biên hoặc tham gia biên soạn phục vụ cho giảng dạy tại Khoa Môi trường, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên được liệt kê trong bảng sau:

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phần biên soạn (từ... đến trang)	Xác nhận của cơ sở GDDH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
<i>Trước khi được công nhận chức danh PGS</i>							
1	Một số phương pháp phân tích môi trường	GT	NXB ĐHQGHN, 2004	5	Lê Đức	145-175; 203-204	Có bản xác nhận sử dụng GT
2	Khoáng sét trong đất và khả năng ứng dụng trong lĩnh vực môi trường	GT	NXB ĐHQGHN, 2012	2	Nguyễn Ngọc Minh; Đào Châu Thu	1-77; 94-145	Có bản xác nhận sử dụng GT
<i>Sau khi được công nhận chức danh PGS</i>							
3	Khoáng vật học thô nhưỡng	GT	NXB ĐHQGHN, 2018	2	Nguyễn Ngọc Minh	1-181	Có bản xác nhận sử dụng GT

4	Natural Resource and Environment at the BaVi National Park (A Field trip book)	GT	NXB ĐHQGHN, 2018	13	Lưu Đức Hải	353-411	Có bản xác nhận sử dụng GT
---	--	----	------------------	----	-------------	---------	----------------------------

Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

Tóm tắt bối cảnh và đóng góp của ứng viên trong các giáo trình liệt kê ở trên:

- Giáo trình #1 ‘Một số phương pháp phân tích môi trường’ được xuất bản năm 2004 (khoảng thời gian ứng viên được giữ lại ĐHKHTN dưới dạng cán bộ tạo nguồn và tham gia trợ giảng cho môn học cùng tên). Trong cuốn giáo trình này, ứng viên biên soạn 33/215 trang, liên quan đến kỹ thuật xử lý và phân tích mẫu đất.
- Giáo trình #2 ‘Khoáng sét trong đất và khả năng ứng dụng trong lĩnh vực môi trường’ ứng viên là chủ biên (biên soạn 128/159 trang) bắt đầu được khởi thảo từ 2006 khi ứng viên đang thực hiện luận án TS về lĩnh vực khoáng sét tại CHLB Đức. Giáo trình được xuất bản năm 2012 và trở thành 1 trong số rất ít các giáo trình hiện hành về lĩnh vực này.
- Giáo trình #3 ‘Khoáng vật học thô nhưỡng’ ứng viên là chủ biên (biên soạn 181/218 trang) sử dụng để giảng dạy sau đại học và là sự kế thừa, phát triển của giáo trình #3.
- Giáo trình #4 ‘Natural Resource and Environment at the Ba Vi National Park (A Field trip book)’ được biên soạn phục vụ thực tập thực tế cho sinh viên Chương trình tiên tiến (học bằng tiếng Anh) của Khoa Môi trường. Ứng viên có đóng góp nhỏ, cùng với 2 đồng nghiệp khác để biên soạn 1 chương (59/505 trang) trong giáo trình này.

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN /TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
<i>Trước khi được công nhận chức danh PGS</i>					
1	Nghiên cứu phương pháp tách và làm giàu Chromite trong mẫu khoáng sét Cổ Định, Thanh Hóa.	CN	QT.09.62 ĐHQGHN	4/2009-4/2010	10/06/2010 khá
2	Ứng dụng mô hình Hydrus-1D trong nghiên cứu rửa trôi NO ₃ ⁻ ở đất trồng lúa xã Yên Xá, Ý Yên, Nam Định.	CN	TN.10.55 ĐHKHTN	6/2010-6/2011	15/06/2011 tốt
3	Nghiên cứu sự biến thiên của điện tích bề mặt khoáng sét dưới tác động của một số tính chất lý – hóa học đất và đề xuất giải pháp cải thiện cấu trúc đất chống xói mòn.	CN	105.09-2010.03 Quỹ Nafosted	12/2010 - 12/2012	24/12/2013 đạt*
4	Nghiên cứu vai trò của silic sinh học (Phytolith) trong đất lúa.	CN	TN.13.32 ĐHKHTN	7/2013-7/2014	11/7/2014 tốt

5	Nghiên cứu sự tích lũy và chuyển hóa của silic sinh học (phytolith) trong đất lúa.	CN	105.08-2013.01 Quỹ Nafosted	2014-2016	03/06/2016 đạt*
<i>Sau khi được công nhận chức danh PGS</i>					
6	Nghiên cứu dòng silic trong đất lúa đồng bằng sông Hồng.	CN	105.08-2015.01 Quỹ Nafosted	2016-2018	29/11/2018 đạt*
7	Nghiên cứu tương tác giữa phytolith và cacbon hữu cơ trong đất lúa đồng bằng sông Hồng và đề xuất các giải pháp ứng dụng	CN	QG.17.22 ĐHQGHN	2017-2019	17/07/2020 đạt

Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; DT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký; (* các đề tài Quỹ Nafosted chỉ đánh giá ở 2 mức “đạt” hoặc “không đạt”).

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế)

7.1. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố

Ứng viên đã công bố 40 bài báo ISI, trong đó 05 bài trước khi được phong chức danh PGS (từ 2008 đến 2015) và 35 bài kể từ khi được phong chức danh PGS (sau 2015). Trong số 40 bài ISI, có 32 bài được đăng trên các tạp chí Q1 (15 bài trong số đó thuộc top 5%) và 08 bài trên các tạp chí Q2.

Các bài báo trên các tạp chí ISI:

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Năm công bố
<i>Trước khi được công nhận chức danh PGS</i>								
1	Clay dispersion and its relation to surface charge in a paddy soil of the Red River Delta, Vietnam	4	×	Journal of Plant Nutrition and Soil Science 1522-2624	2,426 Q2	24	172, 477–486	2009
2	Simulation of retention and transport of copper, lead and zinc in a paddy soil of the Red River Delta, Vietnam	3	×	Agriculture Ecosystems & Environment 0167-8809	5,567 Q1 (Top 5%)	48	129, 8–16	2009

3	Effect of anions on dispersion of a kaolinitic soil clay: A combined study of dynamic light scattering and test tube experiments	4	×	Geoderma <i>0016-7061</i>	6,114 Q1 (Top 5%)	25	210, 209– 213	2013
4	Effects of pretreatment and solution chemistry on solubility of rice straw phytoliths	3	×	Journal of Plant Nutrition and Soil Science <i>1522-2624</i>	2,426 Q2	46	177, 349– 359	2014
5	Release of potassium accompanying the dissolution of rice straw phytolith	6	×	Chemosphere <i>0045-6535</i>	7,086 Q1 (Top 5%)	17	119, 371– 376	2015
<i>Sau khi được công nhận chức danh PGS</i>								
6	Simulation of silicon leaching from flooded rice paddy soils in the Red River Delta, Vietnam	9	×	Chemosphere <i>0045-6535</i>	7,086 Q1 (Top 5%)	12	145, 450- 456	2016
7	Accumulation and potential health risks of cadmium, lead, and arsenic in vegetables grown near mining sites in Northern Vietnam	7		Environmental Monitoring and Assessment <i>1573-2959</i>	2,513 Q2	45	188:525	2016
8	Silicic acid as a dispersibility enhancer in a Fe-oxide-rich kaolinitic soil clay	6	×	Geoderma <i>0016-7061</i>	6,114 Q1 (Top 5%)	9	286, 8– 14	2017
9	Characterization and dissolution properties of phytolith occluded phosphorus in rice straw	6	×	Soil and Tillage Research <i>0167-1987</i>	5,374 Q1 (Top 5%)	10	171, 19–24	2017
10	Effect of silicic acid on aggregation properties of goethite	6	×	European Journal of Soil Science <i>1365-2389</i>	4,949 Q1	3	68(5), 650– 657	2017

11	Development of Fe-rich clay minerals in a weathering profile derived from serpentized ultramafic rock in Nui Nua massif, Vietnam	6		Geoderma <i>0016-7061</i>	6,114 Q1 (Top 5%)	6	308, 159– 170	2017
12	Sustainable approach to biotransform industrial sludge into organic fertilizer via vermicomposting: A mini-review	7		Journal of Chemical Technology & Biotechnology <i>1097-4660</i>	3,174 Q2	44	93(4), 925– 935	2018
13	Phytolith-associated potassium in fern: Characterization, dissolution properties and implications for slash-and-burn agriculture	10	×	Soil Use and Management <i>1475-2743</i>	2,95 Q1	2	34(1), 28-36	2018
14	Field survey and comparative study of <i>Pteris Vittata</i> and <i>Pityrogramma Calomelanos</i> grown on arsenic contaminated lands with different soil pH	8		Bulletin of Environmental Contamination and Toxicology <i>1432-0800</i>	2,151 Q2	2	100(5), 720– 726	2018
15	Removal of iron from aqueous solution using phytolith-aided aggregation	8	×	Journal of Water Process Engineering <i>2214-7144</i>	5,485 Q1	1	25, 39– 44	2018
16	Fern, <i>Dicranopteris linearis</i> , derived phytoliths in soil: morphotypes solubility and content in relation to soil properties	10	×	European Journal of Soil Science <i>1365-2389</i>	4,949 Q1	8	70(3), 507– 517	2019
17	Phytolith content in Vietnamese paddy soils in relation to soil properties	10	×	Geoderma <i>0016-7061</i>	6,114 Q1 (Top 5%)	12	333, 200– 213	2019

18	Effect of polyDADMAC on aggregation of clay-size particles in red mud: Implications for immobilization practices	6		Ecotoxicology and Environmental Safety <i>0147-6513</i>	6,291 Q1	2	168, 192-197	2019
19	Characterization and implication of phytolith-associated potassium in rice straw and paddy soils	9	×	Archives of Agronomy and Soil Science <i>1476-3567</i>	2,135 Q2	2	65(10), 1354-1369	2019
20	Colloidal dynamics of freshly formed Fe oxides under the influence of silicic acid: Implications for the study of the transport and dispersion of Fe oxides in acid mine drainage	7	×	Journal of Environmental Quality <i>1537-2537</i>	2,751 Q1	1	48(3), 670-676	2019
21	Encapsulation of lead in rice phytoliths as a possible pollutant source in paddy soils	7	×	Environmental and Experimental Botany <i>0098-8472</i>	5,545 Q1	3	162, 58-66	2019
22	Effect of dissolved silicon on the removal of heavy metals from aqueous solution by aquatic <i>Macrophyte Eleocharis acicularis</i>	5		Water <i>2073-4441</i>	3,103 Q1	1	11, 940	2019
23	Uptake of arsenic and heavy metals by native plants growing near Nui Phao multi-metal mine, northern Vietnam	9		Applied Geochemistry <i>0883-2927</i>	3,524 Q1	10	108, 104368	2019

24	Copper encapsulated in grass-derived phytoliths: Characterization, dissolution properties and the relation of content to soil properties	6	×	Journal of Environmental Management <i>0301-4797</i>	6,789 Q1	2	249, 109423	2019
25	Fern <i>Dicranopteris linearis</i> -derived biochars: Adjusting surface properties by direct processing of the silica phase	6	×	Colloids and Surfaces A: Physicochemical and Engineering Aspects <i>0927-7757</i>	4,539 Q2	2	583, 123937	2019
26	Straw phytolith for less hazardous open burning of paddy straw	2	×	Scientific Reports <i>2045-2322</i>	3,998 Q1	2	9, 20043	2019
27	Release kinetics of potassium from silica-rich fern derived biochars	10	×	Agronomy Journal <i>1435-0645</i>	2,224 Q1	2	112(3), 1713- 1725	2020
28	Worldwide bans of rice straw burning could increase human arsenic exposure	1	×	Environmental Science & Technology <i>1520-5851</i>	9,028 Q1 (Top 5%)	3	54 (7), 3728- 3729	2020
29	A comparative study of arsenic in rice in lowland and terraced paddies in the Red River basin, Vietnam	5	×	Land Degradation & Development <i>1099-145X</i>	4,977 Q1	1	31(17), 2635- 2647	2020
30	Colloidal interactions of microsized biochar & a kaolinitic soil clay	9	×	Science of The Total Environment <i>0048-9697</i>	7,963 Q1 (Top 5%)	3	738, 139844	2020
31	Accumulation of copper and cadmium in soil–rice systems in terrace and lowland paddies of the Red River basin, Vietnam: the possible regulatory role of silicon	3	×	Environmental Geochemistry and Health <i>1573-2983</i>	4,609 Q1	3	42, 3753- 3764	2020

32	PolyDADMAC-mediated aggregation of newly formed iron oxides: Implications for the removal of iron from aqueous solutions	5		Colloid and Interface Science Communications 2215-0382	4,914 Q1	-	37, 100296	2020
33	Carbonization and H ₃ PO ₄ activation of fern <i>Dicranopteris linearis</i> and electrochemical properties for electric double layer capacitor electrode	6	×	Scientific Reports 2045-2322	3,998 Q1	-	10, 19974	2020
34	CO ₂ can decrease the dissolution rate of ashed phytoliths	9	×	Geoderma 0016-7061	6,114 Q1 (Top 5%)	1	385, 114835	2021
35	Effects of CO ₂ and temperature on phytolith dissolution	8	×	Science of The Total Environment 0048-9697	7,963 Q1 (Top 5%)	-	772, 145469	2021
36	Arsenic in rice straw phytoliths: Encapsulation and release properties.	8	×	Applied Geochemistry 0883-2927	3,524 Q1	1	104907	2021
37	Silicic acid increases dispersibility of micro-sized biochars	10	×	Colloids and Surfaces A 0927-7757	4,539 Q2	-	617, 126381	2021
38	Potential use of silica-rich biochar for the formulation of adaptively controlled release fertilizers: A mini review	1	×	Journal of Cleaner Production 0959-6526	9,297 Q1 (Top 5%)	-	307, 127188	2021
39	Effects of rice-straw derived phytoliths on the surface charge properties of paddy soils	7	×	Geoderma 0016-7061	6,114 Q1 (Top 5%)	-		2021
40	Fungicide application can intensify clay aggregation and exacerbate copper accumulation in citrus soils	7		Environmental Pollution 0269-7491	8,071 Q1 (Top 5%)	-	288, 117703	2021

Ghi chú: Các chỉ số IF, Qi, Top5% được trích từ nguồn SCImago tại thời điểm 7/2021.

Các bài báo trên các tạp chí trong nước:

Ứng viên đã công bố 29 bài báo trên các tạp chí trong nước, trong đó 26 bài trước khi được phong chức danh PGS (từ 2008 đến 2015) và 3 bài sau khi phong chức danh PGS (từ 2015).

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Năm công bố
<i>Trước khi được công nhận chức danh PGS</i>								
1	Tác động của tái chế đồng thủ công ở xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên đến môi trường đất khu vực.	2		Khoa học đất 0868-3743			14, 48-53	2001
2	The impact of Hanel, Sai Dong industrial zone on soil and water environment - the problem of heavy metals	6		Khoa học đất 0868-3743			17, 146- 149	2002
3	Một số vấn đề về môi trường đất vùng đồng bằng sông Hồng	3		Khoa học đất 0868-3743			18, 103- 107	2003
4	Một số nghiên cứu về ô nhiễm chì trên thế giới và Việt Nam	4		Khoa học đất 0868-3743			18, 146- 151	2003
5	Ảnh hưởng của pH, các cation và axit humic đến khả năng phân tán của sét bentonit Cổ Định – Thanh Hóa	4	×	Khoa học đất 0868-3743			34, 26-31	2010
6	Ứng dụng mô hình Hydrus 1D để đánh giá sự di chuyển NO ₃ ⁻ trong đất trồng lúa	2	×	Khoa học ĐHQGHN 0866-8612			26(5S), 823- 830	2010
7	Ảnh hưởng của các anion hữu cơ khối lượng phân tử thấp đến khả năng phân tán của sét bentonit Cổ Định-Thanh Hóa	4	×	Khoa học đất 0868-3743			35, 47-51	2011

8	Nghiên cứu tổng hợp zeolit từ diatomit làm vật liệu hấp phụ kim loại nặng (Pb và Cd)	7		Khoa học ĐHQGHN 0866-8612			27, 168- 171	2011
9	Thành phần khoáng sét và đặc tính keo của cấp hạt sét trong đất đồi khu vực Sóc Sơn-Hà Nội	2	×	Khoa học đất 0868-3743			38, 19-23	2011
10	Ảnh hưởng của điều kiện môi trường đến dung tích trao đổi cation của zeolit tổng hợp từ diatomit	5		Khoa học đất 0868-3743			38, 43-47	2011
11	Ứng dụng mô hình Hydrus-1D để đánh giá sự di chuyển photpho trong đất trồng lúa	3	×	Khoa học đất 0868-3743			36, 11-15	2011
12	Nghiên cứu một số đặc tính của Phytolith (cây hóa thạch) tách từ rơm rạ	8	×	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 0866-7020			19, 28-33	2011
13	Nghiên cứu tổng hợp sét hữu cơ từ vật liệu Bentonite Cổ Định và cetyl trimetyl amoni bromua (CTAB), ứng dụng trong xử lý ô nhiễm chì và cadmi trong đất	5		Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 0866-7020			18(2), 90-93	2011
14	Nghiên cứu sử dụng diatomit Bảo Lộc làm vật liệu hấp phụ Pb và Cd	7		Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 0866-7020			17, 25-29	2011
15	Nghiên cứu sử dụng silic sinh học từ lá mía để tổng hợp zeolit	2	×	Hóa học ứng dụng 1859-4069			10(6), 41-44	2011
16	Ảnh hưởng của pH, các cation và anion đến điện tích bề mặt khoáng sét trong đất đồi núi khu vực Sóc Sơn – Hà Nội	2	×	Khoa học đất 0868-3743			39, 23-27	2012

17	Nghiên cứu sự tích lũy kim loại nặng (Cu, Pb, Zn) trong đất canh tác khu vực huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	5	×	Khoa học ĐHQGHN 0866-8612			28(4S), 26-31	2012
18	Vai trò của silic sinh học (Phytolith) trong rơm rạ đối với môi trường đất và dinh dưỡng cây trồng	1	×	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 0866-7020			11, 47-52	2012
19	Đặc điểm điện tích bề mặt của Phytolith (cây hóa thạch) tách ra từ rơm rạ dưới ảnh hưởng của pH, các cation và anion	3	×	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 0866-7020			1, 34-39	2012
20	Nghiên cứu sử dụng cát (Quartz) để tổng hợp zeolit.	2	×	Hóa học ứng dụng 1859-4069			17(1), 30-32	2013
21	Nghiên cứu sự giải phóng kali từ phytolith trong tro rơm rạ	1	×	Khoa học ĐHQGHN 0866-8612			29(3S), 152-157	2013
22	Nghiên cứu đặc tính bề mặt và khả năng hấp phụ cation của phytolith có trong rơm rạ	1	×	Khoa học ĐHQGHN 0866-8612			29(3S), 158-162	2013
23	Nghiên cứu khả năng hình thành tinh thể hình ống halloysit trong đất giàu khoáng vật sét kaolinit	2	×	Khoa học ĐHQGHN 0866-8612			29(1), 31-35	2013
24	Nghiên cứu kali trong cấu trúc phytolith có nguồn gốc từ tro rơm rạ	1	×	Khoa học đất 0868-3743			43, 30-33	2014
25	Ứng dụng kỹ thuật phân tích thể điện động để xác định mật độ điện tích bề mặt của một số khoáng vật trong đất	4	×	Khoa học đất 0868-3743			43, 5-10	2014

26	Decrease of heavy metal availability: Different approaches for remediation of polluted soil in Red River Delta, Vietnam	1	×	Khoa học ĐHQGHN 0866-8612			29(4), 32-42	2014
<i>Sau khi được công nhận chức danh PGS</i>								
27	Tích lũy và chuyển hóa phytolith trong đất lúa đồng bằng sông Hồng	10	×	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 0866-7020			8(2), 45-52	2016
28	Phytolith trong đất lúa: Đặc điểm hình thái, thành phần hóa học và mối quan hệ với một số tính chất lý hóa học đất	5	×	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 0866-7020			17, 30-36	2018
29	Ô nhiễm đồng trong đất: Hệ quả tác động và biện pháp quản lý	5		Khoa học đất 0868-3743			154- 168	2019

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

TT	Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	Tên cơ quan cấp	Ngày tháng năm cấp	Tác giả chính/ đồng tác giả	Số tác giả
1	Quy trình sản xuất than hoạt tính từ cây guột và than hoạt tính sản xuất bằng quy trình này	Cục sở hữu trí tuệ, Bộ KH&CN	21/1/2020 (chấp nhận đơn hợp lệ)	Đồng tác giả	2

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

TT	Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN	Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi chú
1	Chương trình tiên tiến Khoa học môi trường	Tham gia	3600/QĐ-ĐT 29/12/2010	ĐHKHTN	527/QĐ-BGDĐT 29/01/2011	
2	Chương trình chất lượng cao Công nghệ kỹ thuật môi trường	Tham gia		ĐHKHTN	3598/QĐ-ĐHQGHN 30/09/2015	

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*:

Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS),
đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu.

Hiện tại, ứng viên có 01 NCS hướng dẫn chính và 01 NCS hướng dẫn phụ đã được công nhận học vị TS; 01 NCS khác đã bảo vệ thành công luận án TS ở cấp ĐHQGHN nhưng đang chờ quyết định công nhận học vị TS. Đối chiếu với tiêu chuẩn về hướng dẫn NCS (quy định ứng viên phải hướng dẫn chính cho 02 NCS bảo vệ thành công luận án TS/đã được công nhận học vị), ứng viên thiếu 01 NCS nên xin phép quy đổi bằng 03 CTKH (bài báo ISI số #38, #39, #40 trong bảng ở mục 7.1) được công bố trong thời gian gần đây nhất:

- 1) **Nguyen, M.N.*** (2021). Potential use of silica-rich biochar for the formulation of adaptively controlled release fertilizers: A mini review. *Journal of Cleaner Production*, 307, 127188.
- 2) Nguyen, A.M., Tran, C.T., Nguyen, V.T., Vu, T.T.T, Nguyen, L.N., Dultz, S., **Nguyen, M.N.*** (2021). Effects of rice-straw derived phytoliths on the surface charge properties of paddy soils. *Geoderma*, 400, 115234.
- 3) Dao, T.T., Tran, T.T.T., Nguyen, A.M., Nguyen, L.N., Pham, P.T.M., Tsubota, T., **Nguyen, M.N.**, 2021. Fungicide application can intensify clay aggregation and exacerbate copper accumulation in citrus soils. *Environmental Pollution* 288, 117703.

(Các tiêu chuẩn khác đã đủ).

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 08 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI ĐĂNG KÝ



Nguyễn Ngọc Minh